TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THẠNH PHÚ** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: **64**/2021/QĐST-DS	*Thạnh Phú, ngày 08 tháng 11 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 29 tháng 10 năm 2021 về việc các đương sự thoả thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án dân sự thụ lý số: 150/2021/TLST-DS ngày 25 tháng 5 năm 2021.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Trần Thị N, sinh năm 1956; địa chỉ: ấp Hòa Bình, xã Hòa Lộc, huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

2. Bà Trần Thị L, sinh năm 1957; địa chỉ: 114/1 ấp AK, xã T, huyện P, tỉnh Bến Tre.

3. Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1968; địa chỉ: 24/3 ấp AP, xã AQ, huyện P, tỉnh Bến Tre.

4. Bà Trần Thị T, sinh năm 1970; địa chỉ: 104/4 ấp AB, xã AT, huyện P, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Bà Đàm Thị Kim P, sinh năm 1972; anh Trần Chí L1, sinh năm 1994; chị Trần Thị Thùy L2, sinh năm 1996; cùng địa chỉ: 38/1 ấp AK, xã T, huyện P, tỉnh Bến Tre.

- Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: anh Võ Thơ N, sinh năm 1985; địa chỉ: 251/2 ấp TB, xã B, huyện P, tỉnh Bến Tre.

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Trần Văn T, sinh năm 1963; địa chỉ: 72/1 ấp AK, xã T, huyện P, tỉnh Bến Tre. Ông T từ chối nhận di sản và xin vắng mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Trần Thị T: ông Huỳnh Văn B, sinh năm 1964; địa chỉ: 55F kp1, phường P, Thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

*Về trách nhiệm dân sự***:** Bà Trần Thị N, bà Trần Thị L, bà Trần Thị Đ, bà Trần Thị T và bà Đàm Thị Kim P, anh Trần Chí L1, chị Trần Thị Thùy L2 thống nhất thỏa thuận chia thừa kế như sau:

2.1. Chia cho bà Trần Thị N, bà Trần Thị L, bà Trần Thị T, bà Trần Thị Đ đồng quản lý và sử dụng diện tích 189,3 m^2 (ký hiệu thửa 127A), diện tích 190,3 m^2 (ký hiệu thửa 127B), diện tích 191,2 m^2 (ký hiệu thửa 127C), diện tích 204,8 m^2 (ký hiệu thửa 127D). Đồng thời giao cho bà Trần Thị N, bà Trần Thị L, bà Trần Thị Đ, bà Trần Thị T đồng sở hữu, quản lý và sử dụng toàn bộ tài sản gắn liền với đất gồm: một căn nhà trụ bê tông, tường xây gạch, mái lợp tole, nền bê tông xi măng diện tích 59,9 m^2 (vị trí thuộc một phần thửa 127B, thửa 127C, một phần thửa 127D), 01 căn nhà: trụ cây, vách lá, mái lợp lá, nền đất diện tích 98,5 m^2 (vị trí thuộc một phần thửa 127A, thửa 127B, thửa 127C, một phần thửa 127D), 01 nhà vệ sinh tường xây ốp gạch, mái lợp tole, nền lát gạch ceramic, sơn nước hoàn thiện diện tích 3,8 m^2 (thuộc một phần thửa 127C và một phần thửa 127D) và tất cả cây trồng và vật kiến trúc khác trên đất (nếu có): xoài, nhãn, chuối, bưởi, tre,….Trị giá suất thừa kế bà Trần Thị N, bà Trần Thị L, bà Trần Thị T, bà Trần Thị Đ đồng quản lý và sử dụng là 775,6 m^2 x 1.550.000 đồng/m^2 = 1.206.058.000 đồng.

2.2. Chia cho bà Đàm Thị Kim P, chị Trần Thị Thùy L2, anh Trần Chí L1 đồng quản lý và sử dụng diện tích 188,3 m^2 (ký hiệu thửa 127) . Đồng thời giao cho bà Đàm Thị Kim P, anh Trần Chí L1, chị Trần Thị Thùy L2 đồng sở hữu, quản lý, sử dụng tất cả các tài sản gắn liền với đất, cây trồng và vật kiến trúc khác: xoài, chuối, tre,… (nếu có). Trị giá suất thừa kế bà Đàm Thị Kim P, chị Trần Thị Thùy L2, anh Trần Chí L1 đồng quản lý và sử dụng là 188,3 m^2 x 1.555.000 đồng/m^2 = 292.806.500 đồng.

2.3. Chia cho bà Đàm Thị Kim P, chị Trần Thị Thùy L2, anh Trần Chí L1 đồng quản lý và sử dụng toàn bộ diện tích 17.687,6 m^2 thuộc thửa số 107, tờ bản đồ số 27 tọa lạc tại ấp An Khương, xã An Thuận, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre. Đồng thời giao cho bà Đàm Thị Kim P, chị Trần Thị Thùy L2, anh Trần Chí L1 đồng sở hữu, quản lý và sử dụng toàn bộ tài sản gắn liền với đất gồm : 01 ngôi nhà: móng, dầm cột bê tông cốt thép, nền lát gạch bông, tường bao che xây gạch dày 10cm, mái tole fibrôximăng diện tích 253,4 m^2, 01 ngôi mộ ốp gạch ceramic (mộ của ông Hòa) cùng tất cả các tài sản gắn liền với đất khác (cây trồng, vật kiến trúc khác (nếu có)). Tổng giá trị phần di sản thừa kế nêu trên là 17.687,6 m^2 x 120.000 đồng/m^2 = 2.122.512.000 đồng. Trị giá suất thừa kế bà Đàm Thị Kim P, chị Trần Thị Thùy L2, anh Trần Chí L1 đồng quản lý và sử dụng là 8.710 m^2 x 120.000 đồng/m^2 = 1.045.200.000 đồng.

2.3.1 Vào ngày 29/02/2022 bà Đàm Thị Kim P, anh Trần Chí L1, chị Trần Thị Thùy L2 có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Trần Thị N số tiền 269.328.000 đồng (là số tiền tương đương với suất thừa kế bà Trần Thị N được hưởng trong phần di sản thừa kế 17.687,6 m^2)

2.3.2. Vào ngày 29/02/2022 bà Đàm Thị Kim P, anh Trần Chí L1, chị Trần Thị Thùy L2 có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Trần Thị L số tiền 269.328.000 đồng. (là số tiền tương đương với suất thừa kế bà Trần Thị L được hưởng trong phần di sản thừa kế 17.687,6 m^2)

2.3.3. Vào ngày 29/02/2022 bà Đàm Thị Kim P, anh Trần Chí L1, chị Trần Thị Thùy L2 có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Trần Thị Đ số tiền 269.328.000 đồng. (là số tiền tương đương với suất thừa kế bà Trần Thị Đ được hưởng trong phần di sản thừa kế 17.687,6 m^2).

2.3.4. Vào ngày 29/02/2022 bà Đàm Thị Kim P, anh Trần Chí L1, chị Trần Thị Thùy L2 có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Trần Thị T số tiền 269.328.000 đồng. (là số tiền tương đương với suất thừa kế bà Trần Thị T được hưởng trong phần di sản thừa kế 17.687,6 m^2).

Tất cả các tài sản gắn liền với đất gồm: nhà, cây trồng, mộ, vật kiến trúc khác,… các đương sự thống nhất không yêu cầu định giá.

Ông Trần Văn T từ chối nhận di sản thừa kế, thống nhất với sự thỏa thuận của các đương sự như nội dung trên và không có yêu cầu gì khác trong vụ án này nên ghi nhận.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất cho đúng diện tích, vị trí thửa đất được chia theo quy định pháp luật. (Có họa đồ kèm theo)

Về chi phí tố tụng:

- Bà Đàm Thị Kim P, anh Trần Chí L1, chị Trần Thị Thùy L2 có nghĩa vụ liên đới chịu 1.760.000 đồng và đã quyết toán xong.

- Bà Trần Thị T tự nguyện chịu 7.040.000 đồng và đã quyết toán xong.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Đàm Thị Kim P, anh Trần Chí L1, chị Trần Thị Thùy L2 có nghĩa vụ liên đới chịu trên trị giá suất thừa kế là: mục 2.2 + mục 2.3 = 1.338.006.500 đồng, được tính như sau: ½ x (36.000.000 đồng + 3% (1.338.006.500 đồng-800.000.000 đồng)) = 26.070.097 đồng.

- Bà Trần Thị N, bà Trần Thị L, bà Trần Thị T, bà Trần Thị Đ có nghĩa vụ liên đới chịu theo trị giá tại mục 2.1, được tính như sau: ½ x (36.000.000 đồng + 3%

(1.206.058.000 đồng -800.000.000 đồng)) = 24.090.870 đồng. Bà Trần Thị N, bà Trần Thị L, bà Trần Thị T, bà Trần Thị Đ thống nhất thỏa thuận: bà Trần Thị N chịu 6.022.717 đồng, bà Trần Thị Đ chịu 6.022.717 đồng, bà Trần Thị L chịu 6.022.717 đồng, bà Trần Thị T chịu 6.022.717 đồng.

- Bà Trần Thị N phải chịu theo trị giá tại mục 2.3.1, được tính như sau: ½ x 269.328.000 đồng x5% = 6.733.200 đồng. Tổng cộng bà Trần Thị N phải chịu là 6.022.717 đồng + 6.733.200 đồng = 12.755.917 đồng nhưng do là người cao tuổi nên được miễn nộp theo quy định.

- Bà Trần Thị L phải chịu theo trị giá tại mục 2.3.2, được tính như sau: ½ x 269.328.000 đồng x5% = 6.733.200 đồng. Tổng cộng bà Trần Thị L phải chịu là 6.022.717 đồng + 6.733.200 đồng = 12.755.917 đồng nhưng do là người cao tuổi nên được miễn nộp theo quy định.

- Bà Trần Thị Đ phải chịu theo trị giá tại mục 2.3.3, được tính như sau ½ x 269.328.000 đồng x5% = 6.733.200 đồng. Tổng cộng bà Trần Thị Đ phải chịu là 6.022.717 đồng + 6.733.200 đồng = 12.755.917 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.982.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0005162 ngày 24 tháng 5 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú. Bà Trần Thị Đ còn phải nộp 4.773.917 đồng.

- Bà Trần Thị T phải chịu theo trị giá tại mục 2.3.4, được tính như sau ½ x 269.328.000 đồng x5% = 6.733.200 đồng. Tổng cộng bà Trần Thị T phải chịu là 6.022.717 đồng + 6.733.200 đồng = 12.755.917 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.982.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0005163 ngày 24 tháng 5 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú. Bà Trần Thị T còn phải nộp 4.773.917 đồng.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Thạnh Phú;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Nguyễn Thị Tơ